

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST.

Ngày 18-10-2019.

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Võ Tấn Nga.

- Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2019/QĐXX-ST ngày 20 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 (có mặt).

Nơi đăng ký thường trú : ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Hiện cư trú: ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Lê Bảo T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Bảo T cưới nhau năm 2008 đến năm 2012 đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã V cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 14/6/2012. Sau khi cưới vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T không chăm lo gia đình, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà đã được gia đình cha mẹ hai bên hòa giải nhiều lần nhưng ông T vẫn không sửa đổi, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Bà và ông T không còn sống chung sống với nhau từ tháng 06 năm 2019 cho đến nay. Bà T yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông T có hai người con chung tên Lê Nguyễn V, sinh ngày 01/9/2009; cháu Lê Nguyễn P, sinh ngày 01/9/2009 hiện các con đang sống chung với ông T, tại phiên tòa bà T đồng ý giao con cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Bảo T: Không có lời khai.

Đại diện Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày: Từ khi thụ lý đến kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T, giao con cho ông T nuôi dưỡng, các vấn đề khác không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng Toà án tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo mở phiên họp công khai tài liệu chứng cứ và hoà giải, triệu tập tham gia phiên toà đối với bị đơn ông Lê Bảo T. Nhận thấy đây là phiên toà lần thứ hai, bị đơn đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Lê Bảo T

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Bảo T kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật. Bà T cho rằng hôn nhân không có hạnh phúc, không thể hàn gắn và yêu cầu được ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng qua kết quả xác minh, thu thập tài liệu cho thấy bà T và ông T thực tế tự có xảy ra mâu thuẫn do ông T không chăm lo gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống (bút lục số 28,29,30). Gia đình cha mẹ hai bên cũng đã nhiều lần hòa giải cho vợ chồng ông T, bà T nhưng vẫn không thể giải quyết được, do vậy Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa bà T và ông T là trầm trọng nên cần chấp nhận cho bà T được ly hôn là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[3] Về yêu cầu nuôi con chung: Bà T và ông T có 02 người con chung tên Lê Nguyễn V, sinh ngày 01/9/2009; cháu Lê Nguyễn P, sinh ngày 01/9/2009, hiện con đang sống cùng với ông T, bà T cho rằng trước đây bà yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên do không muốn làm ảnh hưởng đến tâm lý các cháu nên nay bà đồng ý giao con cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy cháu P, cháu V còn nhỏ, hiện các cháu sống cùng với ông T, qua xác minh mẹ ông T cho thấy ông T cũng có nguyện vọng được nuôi con, do vậy Hội đồng xét xử nghi nhận ý kiến của bà T, giao cháu V, cháu P cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Đồng thời Hội đồng xét xử không buộc bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do ông T không có văn bản đề nghị Tòa án

giải quyết buộc bà T cấp dưỡng, khi nào các đương sự có yêu cầu có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng sẽ được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

[4] Về Tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khai không có nợ, tài sản chung không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T là người khởi kiện nên phải chịu án phí hôn nhân 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lê Bảo T.

Về con chung: Giao cháu Lê Nguyễn V, sinh ngày 01/9/2009; cháu Lê Nguyễn P, sinh ngày 01/9/2009 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng.

Bà Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở bà T thực hiện quyền này.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng không đặt ra xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Triều đã nộp theo biên lai thu số 0008254 ngày 15/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, bà T đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy Ban nhân dân nơi đương sự cư trú) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Trịnh Thị Bích Phượng